# Đáp án Exercise 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | A | The young man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ.  Đáp án A |
| 2 | B | The same film là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ.   Đáp án B |
| 3 | B | The girl là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Động từ borrow  thường đi kèm với giới từ *from*. Ta chỉ sử dụng giới từ trước whom và which.   Đáp án B |
| 4 | D | The first television picture là danh từ chỉ vật, còn a boy là danh từ chỉ người. Vị trí còn thiếu đầu tiên cần một tân ngữ, còn vị trí còn thiếu thứ hai cần một chủ ngữ.  Đáp án D |
| 5 | B | Joyce Bews là tên riêng chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. The south coast of England là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một trạng ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that.  Đáp án B |
| 6 | B | The pollution là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ, động từ talk đi với giới từ about.  Đáp án B |
| 7 | D | An Italian player là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ.  Đáp án D |
| 8 | B | A girl là danh từ chỉ người, skin là danh từ thuộc sở hữu của a girl.  Đáp án B |
| 9 | B | The friend là danh từ chỉ người, giới từ chỉ đi trước whom và which.   Đáp án B |
| 10 | D | The new stadium là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ.  Đáp án D |
| 11 | B | Blenheim Palace là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một trạng ngữ.   Đáp án: B |
| 12 | B | The man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ.  Đáp án: B |
| 13 | B | A person là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (upon) chỉ đi với whom và which.   Đáp án: B |
| 14 | A | A field là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (in) chỉ đi với  whom và which.  Đáp án: A |
| 15 | A | People là danh từ chỉ người, outlook là danh từ thuộc sở hữu của people.   Đáp án: A |
| 16 | C | The girl là danh từ chỉ người, dress là danh từ thuộc sở hữu của the girl.  Đáp án: C |
| 17 | B | Mary Arundel là danh từ chỉ tên người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có  dấu phẩy không dùng that.   Đáp án: B |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 18 | C | The Titanic là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có dấu phẩy  không dùng that.   Đáp án: C |
| 19 | D | The Mearson Group là tên riêng của công ty, chairman là danh từ thuộc sở hữu của  *the Mearson Group*. |
| 20 | B | Genghis Khan là danh từ chỉ tên người, name là danh từ thuộc sở hữu của Genghis Khan.  Đáp án: B |
| 21 | C | “both of whom" thay thế cho “two brothers", đóng chức năng làm chủ ngữ. Không có "both of who" vì "who" không bao giờ đi với giới từ trong mệnh đề quan hệ.  **Tạm dịch:** Cô ấy có hai người anh trai, họ đều là kĩ sư. |
| 22 | D | Trong câu này, ta dùng mệnh đề quan hệ "in which" với nghĩa tương đương với  "where" để chỉ một địa điểm, nơi chốn,...  **Tạm dịch:** Sự tuyệt chủng có nghĩa là một tình huống trong đó thực vật, động vật hoặc lối sống không còn nữa. |
| 23 | B | Sau dấu phẩy ta không dùng mệnh đề quan hệ that Loại A, C  "party" ta dùng giới từ "at"; ngoài ra, "at which" còn có nghĩa tương đương với  "where".  **Tạm dịch:** Bữa tiệc, nơi tôi là một khách mời danh dự, thực sự rất vui vẻ. |
| 24 | C | Ta sử dung cụm đại từ quan hệ "most/ all/ none/one/two/... + of + which/ whom" để thay thế cho tân ngữ chỉ người hoặc vật trong cụm từ “most/ all/ none/ane/two/... + of+..."  **Tạm dịch:** Ann có nhiều sách, hầu hết trong số đấy cô ta chưa bao giờ đọc. |
| 25 | A | Cách rút gọn mệnh đề quan hệ:  Mệnh đề chủ động dùng cụm V-ing Mệnh đề bị động  dùng cụm Vp2  **Tạm dịch:** Chúng tôi vừa mới đến thăm các trẻ em bị thiệt thòi ở một trại trẻ mồ  côi được đặt tại Bắc Ninh.  Câu mang nghĩa bị động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng Vp2.   Đáp án là A |
| 26 | A | whose: thể hiện mối quan hệ sở hữu, sau whose là một danh từ  **Tạm dịch:** Một loài ở trong tình trạng nguy hiểm là một loại có số lượng nhỏ đến nỗi đang có nguy cơ bị tuyệt chủng |
| 27 | D | Ở đây ta cần dùng mệnh đề quan hệ để thay thế cho danh từ phía trước  Loại B  Mệnh đề "that" không dùng sau dấu phẩy  Loại A Câu C thiếu động từ  Loại  **Tạm dịch:** Hạt bí ngô, cung cấp protein và sắt, là một món ăn phố biến. |
| 28 | B | Ở đây small town là danh từ chỉ địa danh và vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ nên  phải dùng which.  **Tạm dịch:** Anh ấy sống ở thị trấn tên là Taunton. |
| 29 | D | 1. Jonh Robbins to that I spoke by telephone 2. Jonh Robbins, that I spoke by telephone c. Jonh Robbins I spoke to telephone   D. Jonh Robbins, whom I spoke to by telephone, A sai vì ta không dùng giới từ trước "that".  B sai vì that không dùng sau dấu phẩy (,).  John Robbins là danh từ riêng nên đằng sau cần mệnh đề quan hệ không xác định  nên đáp án là D. |
| 30 | A | Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách bỏ đại từ quan hệ, động từ to be (nếu có) và  chuyển động từ về dạng: |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | * V-ing nếu ở thể chủ động * Vp2 nếu ở thể bị động   **Tạm dịch:** Các nhà khoa học làm việc trong dự án này cố gắng tìm ra giải pháp cho ô nhiễm không khí. |

**Exercise 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | France is the country where the best wine is produced. | Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the country" và "there".  The country là danh từ chỉ nơi chốn, there làm chức năng trạng từ nên ta phải dùng trạng từ quan hệ where và đặt ngay sau the  country, sau đó ta viết mệnh đề thử hai (bỏ there). |
| 2 | 1945 was the year when the Second World War ended. | Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the year" và "then".  The year là danh từ chỉ thời gian, then làm chức năng trạng từ  nên ta phải dùng trạng từ quan hệ when và đặt ngay sau the year, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ then). |
| 3 | That's the hotel at which I stayed last summer. | Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the hotel" và “there".  The hotel là danh từ chỉ nơi chốn, there làm chức năng trạng từ  nên ta dùng at which (= where) đặt ngay sau the hotel, sau đó ta  viết mệnh đề thứ hai (bỏ there). |
| 4 | July is the month in which most people often go on holiday. | Ta thấy thành phàn giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the month" và "then".  The month là danh từ chỉ thời gian, then làm chức năng trạng từ nên ta dùng in which (= when) đặt ngay sau the month, sau  đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ then). |
| 5 | The books which were bought long ago are very interesting. | Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the books" và "they".  The books là danh từ chỉ vật, They làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ which đặt ngay sau the books, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ they) xong quay lại viết phần còn lại  của mệnh đề thứ nhất. |
| 6 | The boat which my uncle bought costs thirty thousand dollars./ My uncle bought the boat which costs thirty  thousand dollars. | Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là “the/a boat".  A boat là danh từ chỉ vật, the boat làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ which đặt ngay sau the boat, sau đó ta  viết mệnh đề thứ hai (bỏ the boat). |
| 7 | The man who is talking to  the policeman is my uncle. | The man là danh từ chỉ người, he làm chức năng chủ ngữ nên ta  dùng đại từ quan hệ who. |
| 8 | He often tells me about his  village, where he was born. | His village là danh từ xác định chỉ nơi chốn, that place làm  chức năng trạng ngữ nên ta dùng trạng từ quan hệ where. |
| 9 | The man coming from  Australia is our English teacher. | The man là danh từ chỉ người, he làm chức năng chủ ngữ nên ta có thể rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 10 | The man whose wallet I  found gave me a reward. | The man là danh từ chỉ người và wallet là danh từ thuộc sở hữu  của the man nên ta dùng đại từ quan hệ whose |
| 11 | This is the book for which  I'm looking. | The book là danh từ chỉ vật và it làm chức năng tân ngữ, đứng  sau giới t ừ for nên ta dùng for which. |
| 12 | The lady to whom I spoke  an hour ago gave me good advice. | The lady là danh từ chỉ người và her làm chức năng tân ngữ, có  giới từ to trước her nên ta dùng to whom. |
| 13 | Who was the last person to see the young man alive? | Trong câu có the last và động từ saw của mệnh đề quan hệ ở  thể chủ động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V. |
| 14 | Sai Gon Times was the only newspaper to appear that  day. | Trong câu có the only và động từ appeared của mệnh đề quan  hệ ở thể chủ động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng  cách dùng to V. |
| 15 | This is the second person to be killed in that way. | Trong câu có the second và động từ was killed của mệnh đề  quan hệ ở thể bị động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to be + Vp2. |

**Exercise 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | The ideas presented in that book are interesting. | *Which* làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ are  presented của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2. |
| 2 | She is a woman I told you  about. | *Whom* làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ  đại từ quan hệ. |
| 3 | He was the first man to fly  into space. | Trong câu có the first nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng  cách dùng to V. |
| 4 | John was the last man to reach the top of the  mountain. | Trong câu có the last nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng  cách dùng to V. |
| 5 | The song we listened to last  night was interesting. | *Which* làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ  đại từ quan hệ. |
| 6 | The sport games held in  India in 1951 were the first Asian Games. | *Which* làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ were held  của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề  quan hệ bằng cách dùng Vp2. |
| 7 | The girl injured in the accident is in the hospital  now. | *Who* làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ was injuried  của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề  quan hệ bằng cách dùng Vp2. |
| 8 | Stop the man stealing my wallet. | *Who* làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ steal của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề  quan hệ bằng cách dùng V-ing. |
| 9 | Sometimes life is very unpleasant for people living  near the airport. | *Who* làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ live của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề  quan hệ bằng cách dùng V-ing. |
| 10 | I was woken up by a bell ringing aloud. | *Which* làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ rang của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề  quan hệ bằng cách dùng V-ing. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 11 | He was the last student to  leave the lecture hall. | Trong câu có the last nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng  cách dùng to V. |
| 12 | None of the people invited to the party. | *Who* làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ were invited  của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề  quan hệ bằng cách dùng Vp2. |
| 13 | There was a tree blown down in the storm last night | *Which* làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ was blown  của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề  quan hệ bằng cách dùng Vp2. |
| 14 | The children attending that school receive a good  education. | *Who* làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ attend của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề  quan hệ bằng cách dùng V-ing. |
| 15 | It was the first country to  give women the vote. | Trong câu có the first nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng  cách dùng to V. |
| 16 | I'll give you the address you  should write to. | *Which* làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ  đại từ quan hệ. |

**Exercise 4**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | B | Là đại từ quan hệ chỉ sở hữu. Whose đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. Whose luôn đi kèm với một danh từ.  **Tạm dịch:** Tại sao Danny, người hoàn toàn không thích hợp, quyết định tham gia marathon?   Đáp án B (whose  who) |
| 2 | C | Ta dùng mệnh đề quan hệ which để thay thế cho cả vế câu phía trước. Mệnh đề quan hệ that không đi đằng sau dấu phẩy.   Đáp án C (that  which)  **Tạm dịch:** Miranda vẫn bị khủng hoảng từ vụ tai nạn bi thảm, vụ tai nạn đã lấy đi người bạn thân nhất của cô. |
| 3 | B | Mệnh đề quan hệ that dùng để bổ sung thêm thông tin cho danh từ the office furniture nên động từ have just arrived phải chia theo chủ ngữ là furniture (số ít).  **Tạm dịch:** Đồ dùng văn phòng, được đặt mua tháng trước, vừa được chuyển đến  nơi, nhưng chúng tôi không chắc giám đốc sẽ thích. |
| 4 | A | **Tạm dịch:** ông Smith, người đã bị mất cắp xe hôm qua, là một giáo sư.  Căn cứ vào Mr. Smith là danh từ chỉ tên riêng nên mệnh đề quan hệ phía sau phải là mệnh đề quan hệ không xác định và sẽ được ngăn cách với mệnh đề chính bằng các dấu phẩy (,)   Đáp án A (Mr. Smith  Mr. Smith.) |
| 5 | A | Câu này ta thấy có hai động từ cùng đóng vai trò làm động từ chính nên phương án A sai. Ta có thể sửa lại bằng cách thêm đại từ quan hệ who vào trước was hoặc là bỏ was đi để a businessman thành một cụm danh từ.  **Tạm dịch:** Chú của tôi, một doanh nhân, được xếp hạng là người giàu có nhất cả  nước. |
| 6 | C | The + first/ second/third/... + N + to V: người hoặc vật đầu tiên/ thứ hai/ thứ ba/... làm gì...  Tạm dịch: Bà là người phụ nữ đầu tiên được bầu làm tổng thống của đất nước.   Đáp án C (to elect to be elected) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | (mệnh đề quan hệ mang ý nghĩa bị động) |
| 7 | C | **Tạm dịch:** Chúng ta nên tham gia vào các phong trào được tổ chức để bảo vệ môi  trường tự nhiên.  Ta dùng quá khử phân từ tạo mệnh đề quan hệ rút gọn với dạng bị động (dạng chủ động ta dùng hiện tại phân từ).   Đáp án là C (organizing  organized) |
| 8 | B | Whom đang dùng để thay thế cho giải thưởng jackpot (chỉ vật) nên chắc chắn B sai (whom  which).  **Tạm dịch:** Jack đã giành được một giải thưởng jackpot, 10% trong đó đã được  tặng cho các khu vực bị ngập lụt. |
| 9 | C | Mệnh đề quan hệ that không đứng đằng sau dấu phẩy, vì thế dùng that là sai. Ta dùng mệnh đề quan hệ which để thay thế cho cả một vế câu ở phía trước.  Đáp án C (that  which)  **Tạm dịch:** Tất cả các con của cô đã tốt nghiệp đại học, đó là lí do để cô tự hào. |
| 10 | C | Ở đây ta dùng mệnh đề quan hệ whose thể hiện sự sở hữu, whose + danh từ  Đáp  án C (his dog whose dog)  **Tạm dịch:** Bà Brown là chủ nhân đầu tiên có con chó giành được ba giải trong cùng chương trình. |
| 11 | B | Khi câu có chủ ngữ chính (Many of the pictures) và động từ chính (are) nên động từ phía sau chủ ngữ là mệnh đề quan hệ rút gọn.  **Tạm dịch:** Rất nhiều bức tranh được gửi từ vũ trụ hiện tại đang được trưng bày ở thư viện công cộng.  Câu đầy đủ: Many of the pictures which are sent from outer space are presently on display in the public library.  Rút gọn lại: Many of the pictures sent from outer space are presently on display  in the public library. |
| 12 | A | Ta dùng mệnh đề quan hệ “which" để thay thế cho một vật. Mệnh đề quan hệ “that” cũng có thể dùng thay thế cho vật, tuy nhiên sau dấu phẩy ta không dùng “that.”   Đáp án A (where  which)  **Tạm dịch:** Lớp này, là điều kiện tiên quyết cho lớp vi sinh học, rất khó đến mức  tôi muốn bỏ nó. |
| 13 | C | Khi rút gọn mệnh đề ở dạng bị động, ta sử dụng quá khứ phân từ.   Đáp án c (taking  taken)  **Tạm dịch:** Chương trình phổ thông Anh quốc (GCSE) là tên của một hệ thống bằng cấp tiếng Anh, thường được lấy bởi học sinh trung học ở tuổi 15 - 16 ở Anh. |
| 14 | C | Đây là mệnh đề quan hệ rút gọn dạng bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ đưa về dạng Vp2.  Câu đầy đủ là: Drying food by means of solar energy is an ancient process which is applied wherever climatic conditions make it possible.  Đáp án C (applying  applied)  **Tạm dịch:** Sấy khô thực phẩm là một quá trình lâu đời được áp dụng ở bất cứ nơi  nào có điều kiện thời tiết phù hợp. |
| 15 | C | Câu đề bài: Cá hồi đẻ trứng và chết ở nước ngọt mặc dù chúng sống ở nước mặn nơi mà phần lớn những con trưởng thành sống.  Đáp án C (when where) |